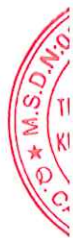


TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 40

512
CỔ
ÁCH
M T
VI
G.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Tùng Linh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2025

Số : 2803.05 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2025-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		754.594.897.962	712.963.400.024
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	195.119.002.615	264.468.783.750
1 Tiền	111		195.119.002.615	174.468.783.750
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	90.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	20.000.000.000	20.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.077.556.939	405.744.414.863
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	230.235.806.288	224.764.766.129
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	27.662.737.825	22.454.420.444
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	14.550.000.000	45.190.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	154.433.768.236	119.244.121.741
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(11.804.755.410)	(5.908.893.451)
IV Hàng tồn kho	140		116.318.568.298	21.530.565.008
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	116.318.568.298	21.530.565.008
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.079.770.110	1.219.636.403
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	26.587.500	64.991.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.948.559.223	216.066.623
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	104.623.387	938.578.113
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.071.718.076	140.942.653.959
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		34.660.756.076	30.035.467.536
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	34.660.756.076	29.675.185.283
- Nguyên giá	222		114.580.002.250	101.320.931.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.919.246.174)	(71.645.746.397)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	360.282.253
- Nguyên giá	228		3.850.706.491	3.850.706.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.850.706.491)	(3.490.424.238)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.766.633.283	3.654.911.818
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	3.766.633.283	3.654.911.818
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	104.154.957.410	104.354.105.599
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.873.473.009	56.873.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	55.280.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.998.515.599)	(17.799.367.410)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.489.371.307	2.898.169.006
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.489.371.307	2.898.169.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899.666.616.038	853.906.053.983

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		727.421.569.852	698.372.399.122
I Nợ ngắn hạn	310		727.409.772.631	698.360.601.901
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	451.848.974.840	430.694.552.572
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	94.096.270.909	71.789.433.146
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	862.082.087	993.406.762
4 Phải trả người lao động	314		21.316.551.068	21.050.161.692
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	133.510.406	368.052.552
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.517.368.080	14.764.956.818
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	151.537.953.218	140.806.534.166
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	2.700.000.000	14.000.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.397.062.023	3.893.504.193
II Nợ dài hạn	330		11.797.221	11.797.221
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.245.046.186	155.533.654.861
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	172.245.046.186	155.533.654.861
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(159.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		20.470.494.227	20.470.494.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.778.838.649	42.067.447.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.067.447.324	42.015.900.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.711.391.325	51.546.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		899.666.616.038	853.906.053.983

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2025

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu



Trần Thị Minh Lý

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.513.516.603.330	1.745.809.992.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	130.210.705	47.938.972
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.513.386.392.625	1.745.762.053.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.336.861.420.131	1.568.093.943.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		176.524.972.494	177.668.109.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	45.617.961.680	46.240.497.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	48.674.147.721	33.943.677.623
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.491.313.831	7.800.631.771
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	53.487.331.978	55.748.712.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	96.491.550.912	115.534.561.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.489.903.563	18.681.654.880
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	930.579.118	906.850.123
12. Chi phí khác	32	VI.7.	393.479.817	483.946.860
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		537.099.301	422.903.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.027.002.864	19.104.558.143
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.137.763.709	2.165.833.436
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.889.239.155	16.938.724.707

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2025

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.027.002.864	19.104.558.143
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.050.933.848	4.941.864.450
- Các khoản dự phòng	03		(5.204.989.852)	11.772.501.591
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.175.535.647	(1.672.952.346)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.859.005.912)	(15.037.793.510)
- Chi phí lãi vay	06		7.491.313.831	7.800.631.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.680.790.426	26.908.810.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.732.713.080)	(18.922.892.585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.788.003.290)	144.161.331.988
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.020.361.071	(95.622.865.125)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		447.201.866	(1.035.696.971)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.477.644.505)	(7.816.515.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.269.088.384)	(2.287.178.884)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.674.290.000)	(1.422.370.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.793.385.896)	43.962.622.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.787.943.853)	(12.966.707.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.328.000.000)	(160.890.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.968.000.000	121.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.775.805.413	15.084.767.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.636.952.469	(36.744.667.346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		522.437.549.118	436.499.212.273
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(514.162.459.358)	(436.023.193.992)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.499.433.000)	(22.499.055.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.224.343.240)	(22.023.036.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(71.380.776.667)	(14.805.081.220)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		264.468.783.750	279.324.192.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.030.995.532	(50.327.331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1.	195.119.002.615	264.468.783.750

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2025

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 89.996.220.000 VND (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may.

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp***

Tổng Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2024, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

Danh sách Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	22,4%	22,4%
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	21%	21%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình	29%	29%
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 400 người (tại ngày 31/12/2023: 426 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết (được trình bày tại thuyết minh số I.5) của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán và lợi thế kinh doanh.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm cước internet, gia hạn phần mềm Email Protection renewal for XG 330,... có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương. Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm nguồn lao động ổn định và đảm bảo nguồn chi trả lương cho cán bộ công nhân viên Tổng Công ty theo Quyết định số 566/QĐ-VP ngày 26/12/2024 về việc trích quỹ lương dự phòng tiền lương năm 2025 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty cổ phần.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	195.119.002.615	174.468.783.750
Tiền mặt	107.904.475	294.416.219
Tiền gửi ngân hàng	195.011.098.140	174.174.367.531
Tiền gửi VND	49.401.596.009	5.030.940.716
Tiền gửi USD	145.609.502.131	70.372.986.752
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	-	90.000.000.000
Cộng	195.119.002.615	264.468.783.750

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Việt Nam Thịnh				
Vượng - CN Hà Nội				
Cộng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi số 230824/HDTG/01/20B01/5M/VPB - DG ngày 23/8/2024 với số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 152 ngày từ ngày 23/8/2024, lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2024		01/01/2024		Đơn vị tính: VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH May Đức Giang (*)		10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		56.873.473.009	(16.177.365.331)	(16.177.365.331)	56.873.473.009	(16.372.876.367)	(16.372.876.367)
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (*)		2.758.812.000	(1.812.660.119)	(1.812.660.119)	2.758.812.000	(1.941.247.717)	(1.941.247.717)
Công ty CP Thời trang phát triển cao (*)		11.200.000.000	(3.297.711.551)	(3.297.711.551)	11.200.000.000	(3.331.800.822)	(3.331.800.822)
Công ty CP Bình Mỹ (*)		8.576.450.000	-	-	8.576.450.000	-	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân (*)		13.260.000.000	-	-	13.260.000.000	-	-
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành (*)		7.078.211.009	-	-	7.078.211.009	-	-
Công ty CP Lạc Thủy (*)		12.000.000.000	(11.066.993.661)	(11.066.993.661)	12.000.000.000	(11.099.827.828)	(11.099.827.828)
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (*)		2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		55.280.000.000	(1.821.150.268)	(1.821.150.268)	55.280.000.000	(1.426.491.043)	(1.426.491.043)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không		5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty CP May Đức Hạnh (*)		9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang (*)		11.700.000.000	-	-	11.700.000.000	-	-
Công ty CP Đô Lương (*)		25.080.000.000	(1.821.150.268)	(1.821.150.268)	25.080.000.000	(1.426.491.043)	(1.426.491.043)
Công ty CP Thời trang và Đầu tư Đức Giang (*)		4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Cộng		122.153.473.009	(17.998.515.599)	(17.998.515.599)	122.153.473.009	(17.799.367.410)	(17.799.367.410)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không (i)	500.000	11.000	5.500.000.000	500.000	14.600	7.300.000.000
Cộng	500.000	11.000	5.500.000.000	500.000	14.600	7.300.000.000

(i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không có mã giao dịch là AIC trên thị trường Upcom, giá chốt phiên ngày 31/12/2024 là 11.000 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

1) Công ty TNHH May Đức Giang

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 thay đổi lần thứ hai (02) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07/08/2018. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 thay đổi lần thứ hai (02) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/05/2021. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

3) Công ty CP Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 thay đổi lần thứ sáu (06) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Tây cấp ngày 16/01/2024. Công ty có trụ sở tại thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang phát triển cao: mua hàng, bán hàng, cho vay và nhận cổ tức.



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Phố Đức Giang, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4) Công ty CP Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 thay đổi lần thứ bốn (04) do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 11/03/2019. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức.

5) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 thay đổi lần thứ mười (10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 08/11/2017. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, cho vay.

6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 thay đổi lần thứ sáu (06) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/05/2020. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

7) Công ty CP Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 thay đổi lần thứ năm (05) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 24/01/2024. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: mua hàng, bán hàng, cho vay.

8) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 thay đổi lần thứ ba (03) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2020. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	5.530.462.229	-	12.100.638.938	-
Modis (Russia)	6.412.225.809	-	24.576.311.917	-
Công ty CP Thời Trang và Đầu tư Đức Giang	25.436.509.085	-	34.070.146.557	-
Tổng Cục Thuế	36.252.979.920	-	-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27.692.517.307	-	16.951.111.940	-
Asmara International Ltd	2.719.047.628	-	11.230.153.480	-
Fob Incity	22.390.844.481	-	21.834.082.480	-
Các đối tượng khác	103.801.219.829	(11.804.755.410)	104.002.320.817	(5.908.893.451)
Cộng	230.235.806.288	(11.804.755.410)	224.764.766.129	(5.908.893.451)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	17.119.598.386	11.047.004.024
Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển công nghệ cao	2.022.783.440	1.376.394.995
Công ty CP Cơ giới tư vấn và Xây dựng Phương Đông	-	6.991.303.000
Các đối tượng khác	8.520.355.999	3.039.718.425
Cộng	27.662.737.825	22.454.420.444

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (*)	14.550.000.000	-	24.690.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Thời	-	-	10.500.000.000	-
Trang Phát Triển Cao				
Công ty Cổ phần	-	-	10.000.000.000	-
Đô Lương				
Cộng	14.550.000.000	-	45.190.000.000	-

(*) Cho Công ty Cổ phần Lạc Thủy vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 15/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 15/7/2024. Hạn mức vay 2,7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 16/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 31/7/2024. Hạn mức vay 1,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,9%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 17/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 15/8/2024. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 18/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 28/8/2024. Hạn mức vay 1,1 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,0%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 19/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 16/9/2024. Hạn mức vay 2,45 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,8%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 20/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 01/10/2024. Hạn mức vay 1 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 21/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 15/10/2024. Hạn mức vay 1,85 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 22/HĐTD/TCTĐG-LT/2024 ngày 15/11/2024. Hạn mức vay 2,15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) **Phải thu về cho vay là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	154.433.768.236	-	119.242.067.766	-
Thuế GTGT để nghị hoàn	153.836.420.714	-	118.852.074.345	-
Lãi dự thu	340.958.904	-	266.849.314	-
Hoàng Văn Sơn	174.718.000	-	-	-
Các đối tượng khác	81.670.618	-	123.144.107	-
Dư nợ TK 3388	-	-	2.053.975	-
Cộng	154.433.768.236	-	119.244.121.741	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Hạ Long	1.769.690.255	382.597.776	1.769.690.255	793.130.327
Công ty TNHH FLC Sầm sơn Golf & Resort	2.000.000.000	-	2.000.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	799.075.840	239.722.752	799.075.840	399.537.920
Công ty Cổ phần FLC Travel	903.130.970	121.884.264	903.130.970	352.195.467
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	12.881.238.794	5.804.175.657	5.667.889.800	3.086.029.700
Cộng	18.353.135.859	6.548.380.449	11.139.786.865	5.230.893.414

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.951.294.667	-	6.869.709.122	-
Công cụ, dụng cụ	51.596.500	-	41.516.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.872.036.608	-	4.483.214.808	-
Thành phẩm	24.544.447.134	-	7.854.680.864	-
Hàng hóa	4.899.193.389	-	2.281.443.714	-
Cộng	116.318.568.298	-	21.530.565.008	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	26.587.500	64.991.667
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	26.587.500	64.991.667
<i>b) Dài hạn</i>	2.489.371.307	2.898.169.006
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.010.873.713	978.537.967
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	1.379.295.929	1.850.460.204
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	62.947.500	12.200.002
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.254.165	56.970.833
Cộng	2.515.958.807	2.963.160.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	57.389.754.609	2.166.172.374	16.532.599.014	1.199.522.470	24.032.883.213	101.320.931.680
Mua trong năm	-	-	-	-	284.492.000	284.492.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(417.151.818)	-	-	(417.151.818)
Đầu tư XD CB hoàn thành	13.391.730.388	-	-	-	-	13.391.730.388
Số dư ngày 31/12/2024	70.781.484.997	2.166.172.374	16.115.447.196	1.199.522.470	24.317.375.213	114.580.002.250
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	38.808.958.506	572.416.365	15.967.472.914	1.199.522.470	15.097.376.142	71.645.746.397
Khấu hao trong năm	5.000.464.996	620.096.375	237.453.456	-	2.832.636.768	8.690.651.595
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(417.151.818)	-	-	(417.151.818)
Số dư ngày 31/12/2024	43.809.423.502	1.192.512.740	15.787.774.552	1.199.522.470	17.930.012.910	79.919.246.174
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2024	18.580.796.103	1.593.756.009	565.126.100	-	8.935.507.071	29.675.185.283
Tại ngày 31/12/2024	26.972.061.495	973.659.634	327.672.644	-	6.387.362.303	34.660.756.076
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.753.926.433 VND (Tại 31/12/2023 là 47.009.318.702 VND)						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, Quản lý nhân sự	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	2.474.581.875	1.376.124.616	3.850.706.491
Số dư ngày 31/12/2024	2.474.581.875	1.376.124.616	3.850.706.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	2.114.299.622	1.376.124.616	3.490.424.238
Khấu hao trong năm	360.282.253	-	360.282.253
Số dư ngày 31/12/2024	2.474.581.875	1.376.124.616	3.850.706.491
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	360.282.253	-	360.282.253
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.850.706.491 VND (Tại ngày 31/12/2023 là: 2.715.706.491 VND)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	552.000.000	-
Phần mềm quản lý thiết bị số	552.000.000	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	2.500.630.556	-
Thi công cải tạo nhà kho số 2 - Tổng công ty Đức Giang	2.500.630.556	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	714.002.727	3.654.911.818
Công trình thiết kế nội thất Tổng Công ty	-	250.000.000
Thi công cải tạo bên trong nhà (dự án cải tạo xưởng may công nghệ cao Dugaco Creative)	-	2.690.909.091
Cung cấp, lắp đặt hệ thống hút khói tầng 3 - nhà kho 3 tầng	714.002.727	714.002.727
Cộng	3.766.633.283	3.654.911.818

13. Phải trả người bán

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH May Đức Giang	45.671.221.207	45.671.221.207	40.457.619.300	40.457.619.300
Shin Hwa Tex Co., Ltd	127.440.709.669	127.440.709.669	148.963.896.604	148.963.896.604
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.812.330.578	29.812.330.578	29.889.119.311	29.889.119.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Đức Giang	51.095.050.399	51.095.050.399	34.304.954.453	34.304.954.453
Gerry Webber International AG	17.008.562.787	17.008.562.787	16.255.688.750	16.255.688.750
Textyle Asia Pte Ltd	66.592.549.515	66.592.549.515	50.637.860.200	50.637.860.200
Các đối tượng khác	114.228.550.685	114.228.550.685	110.185.413.954	110.185.413.954
Cộng	451.848.974.840	451.848.974.840	430.694.552.572	430.694.552.572

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Textyle Asia Pte Ltd	20.490.620.656	10.808.042.183
Alfwear Inc., DBA Kuhl	28.604.674.722	37.804.322.879
The Levy Group Inc	36.319.365.732	17.692.827.484
Các đối tượng khác	8.681.609.799	5.484.240.600
Cộng	94.096.270.909	71.789.433.146

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	305.368.429	305.368.429	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.050.057	13.050.057	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.406.762	3.137.763.709	3.269.088.384	862.082.087
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.743.272.558	1.743.272.558	-
Cộng	993.406.762	5.199.454.753	5.330.779.428	862.082.087
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	15.284.247	-	-	15.284.247
Thuế thu nhập cá nhân	923.293.866	3.543.243.309	2.709.288.583	89.339.140
Cộng	938.578.113	3.543.243.309	2.709.288.583	104.623.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay trích trước	79.983.718	66.314.392
Chi phí thuê ngoài gia công phải trả	53.526.688	301.738.160
Cộng	133.510.406	368.052.552

17. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.517.368.080</i>	<i>14.764.956.818</i>
Kinh phí công đoàn	96.197.290	146.292.156
Bảo hiểm xã hội	-	42.506.100
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	10.250.826	10.250.826
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	13.499.433.000
Phải trả khác	315.099.220	-
Dư có TK 1388	1.095.820.744	1.066.474.736
<i>Thuế TNCN phải thu của CBNV</i>	<i>1.095.820.744</i>	<i>1.066.474.736</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>11.797.221</i>	<i>11.797.221</i>
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	11.797.221	11.797.221
Cộng	1.529.165.301	14.776.754.039

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	2.700.000.000	14.000.000.000
Cộng	2.700.000.000	14.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	30.427.049.358	30.427.049.358	30.447.659.821	1.806.576.931	1.785.966.468	1.785.966.468
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	5.135.424.714	5.135.424.714	5.135.424.715	2.446.921.119	2.446.921.118	2.446.921.118
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (3)	115.975.479.146	115.975.479.146	490.331.571.992	510.929.739.426	136.573.646.580	136.573.646.580
Cộng	151.537.953.218	151.537.953.218	525.914.656.528	515.183.237.476	140.806.534.166	140.806.534.166

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 09/9/2024 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09/9/2025. Thời hạn của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT127-TDG ngày 03/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03/10/2025. Thời hạn của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 123/24/CTD/VCB CD-DUCGIANG ngày 21/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng số 84/23/CTD/VCB.CD-DUCGIANG ngày 08/9/2023. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/10/2025. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Cộng
Khảo mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2023	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	42.015.900.557
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.938.724.707
Chia cổ tức	-	-	-	(13.499.433.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(3.387.744.940)
Số dư tại ngày 31/12/2023	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	42.067.447.324
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.889.239.155
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(4.177.847.830)
Số dư tại ngày 31/12/2024	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	58.778.838.649

(*) Tổng Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 106/NQ-HĐQT ngày 19/3/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Vốn góp của cổ đông khác	58.304.000.000	58.304.000.000
Cộng	89.996.220.000	89.996.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13.499.433.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227
Cộng	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
		Số lượng	Số lượng
Vải, da, bông, lông,..	M	659.343	390.231
Lông vũ	YDS	19	326
Chỉ may	Cuộn	1.352	662
Hạt chống ẩm	KG	500	2.059
Mắc áo, cúc, nhãn,..	Chiếc	2.460.915	2.370.294

b) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	5.766.484,58	5.294.445,17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.513.516.603.330	1.745.809.992.106
Cộng	1.513.516.603.330	1.745.809.992.106

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	130.210.705	47.938.972
Cộng	130.210.705	47.938.972

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.336.861.420.131	1.568.093.943.792
Cộng	1.336.861.420.131	1.568.093.943.792

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.114.802.503	4.837.471.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.735.112.500	9.973.049.252
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.768.046.677	29.757.024.045
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.672.952.346
Cộng	45.617.961.680	46.240.497.174

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	7.491.313.831	7.800.631.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.808.150.054	23.377.840.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	4.175.535.647	-
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư tài chính	199.148.189	2.765.205.139
Cộng	48.674.147.721	33.943.677.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt thu được	582.830.611	437.033.576
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.090.909	227.272.727
Thu nhập khác	338.657.598	242.543.820
Cộng	930.579.118	906.850.123

7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phạt hợp đồng	393.476.226	478.002.000
Chi phí khác	3.591	5.944.860
Cộng	393.479.817	483.946.860

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	53.487.331.978	55.748.712.170
Chi phí nhân viên	17.090.459.095	20.398.388.500
Chi phí vật liệu, bao bì	2.457.865.473	3.776.418.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.029.795.439	1.169.794.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.001.108.245	911.315.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.000	55.787.233
Chi phí bằng tiền khác	27.905.103.726	29.437.007.015
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	97.392.794.932	115.534.561.843
Chi phí nhân viên quản lý	64.285.035.750	71.750.232.593
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.540.367.008	2.941.968.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.049.825.603	4.030.548.511
Thuế, phí và lệ phí	2.870.243.754	2.084.214.742
Chi phí dự phòng tiền lương	2.700.000.000	14.000.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.797.105.979	5.908.893.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.213.994	1.150.204.490
Chi phí bằng tiền khác	13.866.002.844	13.668.499.698
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý	(901.244.020)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(901.244.020)	-
Cộng	149.978.882.890	171.283.274.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.640.197.754	657.558.006.356
Chi phí nhân công	81.375.494.845	92.148.621.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.050.933.848	4.941.864.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.665.856.361	619.734.967.436
Chi phí khác bằng tiền	47.211.512.771	45.189.721.455
Cộng	1.270.943.995.579	1.419.573.180.790

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.027.002.864	19.104.558.143
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	5.735.112.500	9.973.049.252
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.083.494.194	1.013.911.855
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(4.991.714.771)	426.613.064
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.383.669.787	10.572.033.810
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.076.733.957	2.114.406.762
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	61.029.752	51.426.674
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.137.763.709	2.165.833.436

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến các khoản vay	5.420.333.508	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm của các khoản vay có gốc ngoại tệ	6.441.111.626	2.941.101.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	2.456.329.292	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	-	977.179.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	522.437.549.118	436.499.212.273

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	514.162.459.358	436.023.193.992

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) *Danh sách các bên liên quan*

Bên liên quan

Công ty TNHH May Đức Giang
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
Công ty TNHH May Hưng Nhân
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang
Công ty CP Bình Mỹ
Công ty CP Thời trang phát triển cao
Công ty CP Lạc Thủy
Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty CP Chứng khoán phố Wall
Hoàng Vệ Dũng
Nguyễn Đình Tú
Phạm Tiến Lâm
Phạm Thanh Tùng
Lê Huy Hoàng
Hoàng Ngọc Quân
Nguyễn Văn Tuấn
Bùi Xuân Đạt
Phạm Tùng Linh
Lê Quang Chung

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn
Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng	382.766.717.148	394.739.600.887
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu Tư Việt Thanh	20.784.695.947	28.638.340.500
Công ty TNHH May và Thương Mại Việt Thành	23.565.208.805	25.140.620.838
Công ty TNHH May Hưng Nhân	99.901.534.031	101.539.687.603
Công ty TNHH May Đức Giang	121.108.241.593	132.382.514.414
Công ty Cổ phần Giặt là và Đầu Tư Đức Giang	884.839.368	357.177.653
Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao	69.318.107.006	60.035.250.653
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	47.062.290.398	46.646.009.226
Tập đoàn dệt may Việt Nam	141.800.000	-
Bán hàng	125.305.549.998	131.396.454.873
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	55.462.500	113.497.000
Công ty CP Lạc Thủy	426.700.000	444.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	83.500.000	91.600.000
Công ty TNHH May Đức Giang	2.110.865.935	3.717.182.475
Công ty TNHH May Hưng Nhân	659.025.566	299.450.000
Công ty TNHH May và Thương Mại Việt Thành	24.828.000	30.980.333
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	121.169.969.967	126.144.985.757
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	775.198.030	554.759.308
Cho vay	56.328.000.000	80.890.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	7.000.000.000	6.500.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	40.228.000.000	49.790.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	9.100.000.000	24.600.000.000
Thu hồi cho vay	76.968.000.000	71.800.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	7.000.000.000	6.500.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	19.600.000.000	21.100.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	50.368.000.000	44.200.000.000
Cổ tức nhận được	2.144.112.500	3.227.549.252
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	-	1.769.552.752
Công ty CP Bình Mỹ	2.144.112.500	1.457.996.500
Lãi cho vay	1.746.933.953	2.750.008.256
Công ty CP Thời trang phát triển cao	381.081.371	573.593.699
Công ty TNHH May Hưng Nhân	167.539.726	228.230.137
Công ty CP Lạc Thủy	1.198.312.856	1.948.184.420
Thanh lý tài sản cố định	-	227.272.727
Công ty CP Lạc Thủy	-	227.272.727
Phạt hợp đồng	515.136.599	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	308.503.059	-
Công ty TNHH May Đức Giang	27.777.540	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	178.856.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	27.702.635.733	17.096.046.203
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	27.692.517.307	16.951.111.940
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	10.118.426	144.934.263
Phải trả người bán	79.352.542.014	80.244.344.827
Công ty TNHH May Hưng Nhân	3.264.365.373	5.374.295.091
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	507.424.856	2.619.921.029
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.812.330.578	29.889.119.311
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	1.903.390.096
Công ty TNHH May Đức Giang	45.671.221.207	40.457.619.300
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	97.200.000	-
Trả trước cho người bán	19.314.812.361	11.047.004.024
Công ty CP Thời trang phát triển cao	2.195.213.975	-
Công ty CP Lạc Thủy	17.119.598.386	11.047.004.024
Cho vay	14.550.000.000	35.190.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	14.550.000.000	24.690.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	10.500.000.000

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	11.104.485.766	13.862.333.102
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	573.333.333	706.666.656
Cộng	11.677.819.099	14.568.999.758

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2024 cụ thể như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	8.389.327.989	10.407.569.621
Họ tên	Chức danh	
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	2.092.608.129
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.703.508.990
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.272.384.703
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.308.863.464
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.162.611.735
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	993.470.853
7. Phạm Tùng Linh	Phó Tổng giám đốc	938.524.771
8. Lê Quang Chung	Phó Tổng giám đốc	935.596.975

Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

	Năm 2024	Năm 2023
Họ tên	Chức danh	
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	2.459.260.670
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	995.502.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	408.888.889	506.666.660
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	106.666.666	133.333.332
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	75.555.556	93.333.332
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	75.555.555	93.333.332
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	75.555.556	93.333.332
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	75.555.556	93.333.332

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	164.444.444	199.999.996
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	75.555.556	93.333.332
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	44.444.444	53.333.332
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	44.444.444	53.333.332

Cộng	11.677.819.099	14.568.999.758
-------------	-----------------------	-----------------------

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2025

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm